

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN



PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2025

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO

V/v: Ký và phát hành Báo cáo tài chính Quý IV - Năm 2025

Kính gửi: Tổng Giám đốc Tập đoàn

Năm 2025, kết quả sản xuất kinh doanh đạt được rất tích cực, cơ bản hoàn thành và vượt kế hoạch được giao, cụ thể:

Đơn vị tính : 1,000,000 VND

Chỉ tiêu	TH 2025	TH 2024	KH 2025	% So sánh với	
				KH 2025	TH 2024
1, Doanh thu thuần	182.803.367	181.815.441	148.000.000	124	101
2, Lãi gộp	3.013.878	3.258.858		-	92
3, Thu nhập tài chính	1.731.312	1.290.465		-	134
4, Chi phí bán hàng	2.665.171	2.572.192	2.647.000	101	104
5, Lợi nhuận khác	(17.673)	(41.718)		-	42
6, Tổng LNTT	2.062.346	1.935.413	1.936.000	107	107

- Doanh thu thuần thực hiện 182.803.367 triệu đồng, đạt 124% kế hoạch năm và bằng 101% so với thực hiện năm 2024.
- Chi phí bán hàng là 2.665.171 triệu đồng, đạt 101% kế hoạch và tăng 4% so với năm 2024, cơ bản được kiểm soát theo kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 2.062.346 triệu đồng, đạt 107% kế hoạch năm và tăng 7% so với thực hiện năm 2024.

Ban TCKT kính trình Lãnh đạo Tập đoàn xem xét phê duyệt Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 của Công ty Mẹ để phát hành, công bố thông tin và lưu trữ theo quy định.

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN *neu*

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN

Phu
Hồng Chi An

neu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý : 4 Năm : 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		34.699.454.270.356	36.561.194.869.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.498.079.345.804	7.335.064.783.369
1. Tiền	111		4.498.079.345.804	3.955.064.783.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.077.000.000.000	12.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.077.000.000.000	12.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.365.116.288.485	4.211.958.377.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.561.196.022.289	3.993.349.079.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		287.212.408.921	203.558.778.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		862.470.456.694	283.801.405.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(345.762.599.419)	(268.750.885.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10.291.225.888.054	12.036.662.786.105
1. Hàng tồn kho	141		10.382.598.775.937	12.101.088.316.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(91.372.887.883)	(64.425.529.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.032.748.013	837.508.922.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104.697.811.635	108.552.361.327
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		124.457.044.248	159.057.795.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		238.877.892.130	569.898.766.381
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		18.876.413.244.973	13.794.480.460.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0

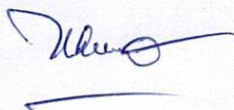
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.416.424.441.639	383.675.312.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.182.044.267.828	144.631.169.537
- Nguyên giá	222		1.646.294.806.694	533.338.545.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464.250.538.866)	(388.707.376.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		234.380.173.811	239.044.142.847
- Nguyên giá	228		625.566.097.623	614.467.677.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(391.185.923.812)	(375.423.534.661)
III. Bất động sản đầu tư	230		12.420.268.813	0
- Nguyên giá	231		12.875.479.663	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(455.210.850)	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		722.853.186.328	954.852.449.952
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		722.853.186.328	954.852.449.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.668.570.470.350	12.423.976.303.683
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.130.662.980.560	10.891.355.480.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(72.261.074.890)	(77.547.741.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.144.877.843	31.976.394.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		50.339.833.283	31.976.394.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.805.044.560	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		53.575.867.515.329	50.355.675.330.691
C. Nợ phải trả	300		30.798.539.500.107	27.932.187.773.281
I. Nợ ngắn hạn	310		30.798.539.500.107	27.915.574.348.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.555.843.555.647	12.367.320.274.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		586.966.823.130	521.142.573.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		217.619.299.043	250.978.275.872
4. Phải trả người lao động	314		34.492.603.147	37.501.017.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		169.133.973.719	49.003.137.505
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		788.451.590	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.828.113.968	9.573.484.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.002.785.922.059	11.534.922.925.817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		130.521.940.230	63.659.731.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	16.613.425.216
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	16.613.425.216
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.777.328.015.222	22.423.487.557.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.777.328.015.222	22.423.487.557.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		780.617.058.493	686.082.498.375
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.931.729.289.312	1.672.423.391.618
- LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.931.729.289.312	1.672.423.391.618
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		53.575.867.515.329	50.355.675.330.691

Ngày in/ Giờ in: 28/01/2026 17:17:06

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)





Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lưu Văn Tuyền

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 4 Năm: 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47.797.295.329.874	43.194.801.621.324	182.803.367.422.672	181.815.440.519.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	47.797.295.329.874	43.194.801.621.324	182.803.367.422.672	181.815.440.519.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	47.063.166.349.084	42.554.350.439.489	179.789.489.918.860	178.556.582.109.724
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		734.128.980.790	640.451.181.835	3.013.877.503.812	3.258.858.410.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	328.425.710.930	197.034.046.558	2.317.321.308.681	1.794.535.168.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	126.924.396.528	94.013.787.680	586.009.018.312	504.070.507.213
- Trong đó chi phí lãi vay	23		101.671.530.549	52.676.287.972	395.695.114.388	224.466.710.836
8. Chi phí bán hàng	24		761.790.134.136	737.746.914.196	2.665.171.204.386	2.572.192.466.117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		173.840.161.056	5.724.526.517	2.080.018.589.795	1.977.130.605.094
11. Thu nhập khác	31		10.294.393.960	37.078.432.094	56.989.191.465	137.424.212.985
12. Chi phí khác	32		10.323.979.723	90.587.436.275	74.661.973.268	179.142.133.623
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(29.585.763)	(53.509.004.181)	(17.672.781.803)	(41.717.920.638)
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		173.810.575.293	(47.784.477.664)	2.062.345.807.992	1.935.412.684.456
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(1.522.883.926)	(14.581.815.343)	199.865.925.363	247.813.807.176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	34.577.587.334	21.919.111.577	(5.805.044.560)	15.175.485.662
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		140.755.871.885	(55.121.773.898)	1.868.284.927.189	1.672.423.391.618
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 28/01/2026 17:21:52

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lưu Văn Tuyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.062.345.807.992	1.935.416.094.518
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		94.510.762.740	62.476.116.049
- Các khoản Dự phòng	03		98.672.404.792	64.610.653.280
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(28.025.445.064)	(20.457.727.520)
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.091.713.459.160)	(1.493.082.303.003)
Chi phí lãi vay	06		395.695.114.388	224.466.710.836
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	23.302.392.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		531.485.185.688	796.731.936.160
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1.056.276.496.632)	220.291.008.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.718.489.540.097	(1.225.735.678.186)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		2.252.012.899.207	(1.348.809.000.999)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.508.888.909)	5.731.212.708
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		(374.905.017.820)	(261.192.429.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(247.720.732.661)	(370.565.981.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		121.722.591.755	134.692.362.026
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(90.689.462.767)	(166.312.031.172)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.839.609.617.958	(2.215.168.601.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(792.224.899.857)	(624.343.142.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		500.338.418	300.612.835
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.795.600.000.000)	(18.928.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.858.600.000.000	22.523.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(107.308.000.000)	(305.542.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		433.602.945.958	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.783.042.806.778	1.942.700.338.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.619.386.808.703)	4.608.115.808.967

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		62.520.082.873.160	49.470.144.830.677
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62.052.219.876.918)	(51.157.752.356.519)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.524.280.078.777)	(1.905.060.785.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.056.417.082.535)	(3.592.668.311.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.836.194.273.280)	(1.199.721.104.498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(791.164.285)	(56.726.150)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.498.079.345.804	7.335.064.778.259

Ngày in: 28.01.2026 Giờ in: 17:28:01

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lưu Văn Tuyển



PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Hoạt động chính : Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các Doanh nghiệp khác.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:
- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài chính.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và ghi nhận vào nguyên giá các tài khoản này.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.
- 9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:
- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18/11/2021 do Bộ tài chính ban hành về việc “ Hướng dẫn phương pháp trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014, Nghị định 95/2021/NĐ-CP ngày 1/11/2021 và Nghị định 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán năm

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	611.910.000	261.067.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.497.457.435.804	3.983.803.716.369
- Tiền đang chuyển	10.000.000	29.000.000.000
Cộng	4.498.079.345.804	3.955.064.783.369
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.561.196.022.289	3.993.349.079.846
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	550.516.629.407	877.614.689.892
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH		427.147.176.793
SAVIMEX IM-EX CO,LTD	550.516.629.407	450.467.513.099
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.010.679.392.882	3.115.734.389.954
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.628.431.452.309	3.240.481.981.479
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN		87.797.843.210
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	371.260.930.772	427.147.176.793
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	160.079.141.222	109.622.990.896
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	106.558.743.746	15.330.155.584
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	15.651.727.075	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA		81.466.838.701
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	115.269.135.866	87.155.257.441
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình		15.229.012.731
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	202.032.979.699	142.981.641.447
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN		34.179.179.980
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên		139.135.449.392
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	173.017.811.513	38.198.980.917

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	116.735.777.973	74.669.918.637
Công ty xăng dầu Quảng Trị		45.689.721.668
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	142.202.926.917	29.238.376.179
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NAM		24.196.948.753
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN	80.824.553.611	20.326.309.824
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương		55.394.111.953
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	357.701.763.556	365.785.242.358
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	77.682.669.395	50.583.039.717
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh		23.983.090.348
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	95.837.474.397	110.426.496.449
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre		11.961.122.694
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu		112.725.934.090
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	188.898.920.985	138.697.180.714
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	38.539.169.298	53.712.815.131
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	205.582.923.521	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	71.206.298.575	6.151.464.391
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	54.248.323.348	42.757.316.441
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)		28.650.073.427
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	94.538.031.347	63.980.063.779
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	59.013.373.320	54.004.649.676
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	77.795.609.007	30.181.013.632
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	68.580.901.300	53.051.933.498
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	88.714.385.067	96.203.527.871
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	130.248.200.791	63.799.891.022
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG	92.113.551.288	50.416.057.466
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	70.618.905.577	72.256.139.421
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai		43.608.841.761
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	59.644.765.193	42.209.395.428
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	41.023.959.240	47.183.189.521
Công ty xăng dầu Hà Giang		17.544.895.258
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	61.560.620.256	42.776.793.554

CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN		137.796.777.145		85.557.973.636
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN		12.661.673.632		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh				24.487.849.011
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA		60.789.427.677		35.511.857.315
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM				44.514.219.764
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	862.470.456.694		283.801.405.423	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	124.203.228.180			
- Phải thu người lao động	7.207.971.577		12.109.297.988	
- Ký cược, ký quỹ	2.810.925.838		2.880.925.838	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	728.248.331.099		268.811.181.597	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	862.470.456.694		283.801.405.423	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường	1.402.905.523.390		2.178.410.932.173		
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang					
- Thành phẩm					
- Hàng hóa	8.979.693.252.547	(91.372.887.883)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)	
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối					
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không HT					
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)					
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)					
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)					
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)					
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		104.697.811.635		108.552.361.327	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		1.523.139.202		25.042.702	
- Chi phí đi vay;					

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		103.174.672.433		108.527.318.625
b) Dài hạn		50.339.833.283		31.976.394.682
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm:				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		50.339.833.283		31.976.394.682
Cộng		155.037.644.918		140.528.756.009
14. Tài sản khác		Cuối năm		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán		Cuối năm		Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.555.843.555.647	14.555.843.555.647	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	11.158.136.985.682	11.158.136.985.682	10.531.852.158.837	10.531.852.158.837
Petrolimex Singapore Pte Ltd	2.681.051.935.232	2.681.051.935.232	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.393.340.016.482	4.393.340.016.482	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.083.745.033.968	4.083.745.033.968	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600
Vitol Asia Pte Ltd			1.343.112.846.771	1.343.112.846.771
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.397.706.569.965	3.397.706.569.965	1.835.468.116.009	1.835.468.116.009
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	14.555.843.555.647	14.555.843.555.647	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	2.799.354.972.628	2.799.354.972.628	1.573.169.870.136	1.573.169.870.136
Cty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh			84.643.005	84.643.005
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	3.708.417.690	3.708.417.690	19.865.661.086	19.865.661.086
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	3.682.328.117	3.682.328.117	5.364.347.342	5.364.347.342
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	11.692.039.931	11.692.039.931	17.988.544.756	17.988.544.756
Petrolimex Singapore Pte Ltd	2.681.051.935.232	2.681.051.935.232	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439

Cty CP TV CNghệ xây dựng Petrolimex	109.080.000	109.080.000		
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	80.505.270.771	80.505.270.771	203.487.481.655	203.487.481.655
Cty CP vận tải XD VITACO	9.816.152.579	9.816.152.579	14.628.442.191	14.628.442.191
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	8.615.949.308	8.615.949.308	7.065.411.391	7.065.411.391
Cty TNHH LD kho NQ XD Văn Phong			29.267.319.071	29.267.319.071
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	173.799.000	173.799.000	1.681.551.200	1.681.551.200
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		169.133.973.719		49.003.137.505
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;		169.133.973.719		49.003.137.505
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
Cộng		169.133.973.719		49.003.137.505
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		12.828.113.968		9.573.484.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;		6.302.953.243		3.724.893.088
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		500.000.000		144.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		4.487.307.532		4.054.642.809
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1.537.853.193		1.649.948.363
Cộng		12.828.113.968		9.573.484.260
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh				

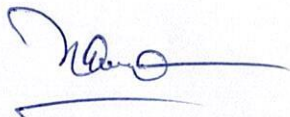
toán nợ quá		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	788.451.590	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng	788.451.590	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HD với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn		

nguyên môi trường...);		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.805.044.560	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.805.044.560	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		16.613.425.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐQTSKHN theo		

các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	246.078.085	247.113.871
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	246.078.085	247.113.871
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty		
- Hàng Dự trữ quốc gia	246.078.085	247.113.871
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
Tiền Bath		
Tiền USD	2.634.380,64	190.887,73
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

Ngày in/ Giờ in: 28/01/2026 17:30:10

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lưu Văn Tuyền

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	182.803.367.422.672	181.815.440.519.836
- Doanh thu bán hàng	182.789.999.959.411	181.812.189.653.199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.367.463.261	3.250.866.637
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	174.598.745.531.444	175.829.671.950.058
VPCT Petrolimex Sơn La	1.817.717.648.338	794.897.103.082
VP Công ty XD Bắc Ninh	2.613.298.201.525	3.658.091.534.087
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	2.393.318.874.436	3.228.099.581.971
Công ty TNHH MTV PLX Lạng Sơn	377.850.467.693	
VPCT Petrolimex Hà Tĩnh	3.454.706.586.610	3.772.366.065.114
VPCT Petrolimex Nghệ An	5.483.657.287.809	5.879.140.519.681
VPCT Petrolimex Thanh Hóa	3.110.254.257.878	3.083.293.343.770
VP Petrolimex Quảng Ninh	8.428.583.030.921	9.035.112.080.018
VPCT Petrolimex Ninh Bình	3.609.527.916.833	3.789.874.418.343
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	1.190.529.323.915	1.510.734.756.632
VPCT Petrolimex Hải Phòng	6.012.038.923.258	5.514.751.959.179
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	4.066.501.676.576	6.258.319.110.621
VP CTY Petrolimex Hà Nội	14.648.192.294.384	14.130.030.491.205
VPCT Petrolimex Phú Thọ	4.412.841.736.215	3.332.271.339.519
VPCT Petrolimex Bắc Ninh	3.896.754.150.466	2.968.089.168.594
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	3.649.777.556.921	3.913.400.940.778
VPCT Petrolimex Lào Cai	1.403.221.724.242	1.042.901.884.613
VP Petrolimex Tuyên Quang	1.765.380.454.834	1.374.056.883.534
VPCT Petrolimex Điện Biên	1.221.594.462.382	1.208.529.019.480
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	1.067.764.696.644	1.578.058.405.700
VPCT Petrolimex Lai Châu	801.860.240.211	807.810.364.483
VPCT Petrolimex Cao Bằng	927.736.593.761	947.856.173.272
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	1.053.945.772.352	1.547.710.439.626
TCTy Vận tải thủy Petrolimex	10.200.000	
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	612.826.400	923.735.491
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	29.210.337.713	79.652.839.519
Cty CP NLiệu bay Petrolimex	46.296.296	
Công ty Xăng dầu Hà Nam	1.087.578.033.269	696.809.869.895
VPCTY Petrolimex Cà Mau	1.939.241.776.017	1.563.725.895.166
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	698.353.839.342	973.154.490.112
VPCT Petrolimex Cần Thơ	4.947.772.535.754	5.204.900.151.962

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	1.296.677.451.563	1.729.543.748.739
VPCT Petrolimex Vĩnh Long	2.331.325.490.016	1.644.651.294.028
VPCT Petrolimex An Giang	1.812.181.731.151	1.921.245.513.612
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	936.738.515.382	1.275.292.598.534
VPCT Petrolimex Đồng Tháp	3.133.310.215.441	2.903.392.965.635
VPCT Petrolimex Tây Ninh	3.872.585.000.612	3.133.575.579.823
VPCT Petrolimex Sài Gòn	18.522.914.769.962	16.496.424.891.551
VPCTY Petrolimex Đồng Nai	3.395.290.157.493	2.842.083.554.398
VP Công ty XD Bà Rịa –Vũng Tàu	2.554.066.808.658	4.118.408.779.847
Văn phòng Cty XD Sông Bé	2.284.001.913.266	3.009.403.191.960
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	1.899.345.348.367	2.612.043.420.356
VPCTY Petrolimex Lâm Đồng	4.331.228.488.731	3.739.645.414.635
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	972.947.442.170	600.128.413.362
VPCT Petrolimex Khánh Hòa	6.929.055.114.961	7.516.745.361.011
VPCT Petrolimex Đắk Lắk	5.041.013.154.942	4.820.348.531.868
VPCT Petrolimex Gia Lai	3.981.655.785.110	2.922.520.570.375
VP Petrolimex Quảng Ngãi	3.891.886.016.724	3.331.672.165.870
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	3.048.731.274.761	4.223.004.320.776
VPCT Petrolimex Đà Nẵng	4.603.311.738.042	4.370.199.865.496
VPCT Petrolimex Huế	2.907.205.837.313	2.902.115.147.690
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	1.354.048.001.868	1.832.661.303.514
VPCT Petrolimex Quảng Trị	2.342.205.318.839	1.987.130.536.054
Công ty XD Quảng Nam	2.225.847.489.974	3.000.850.575.202
VPCTY Petrolimex Hưng Yên	2.999.750.951.097	2.553.574.050.077
Công ty xăng dầu Hải Dương	1.821.541.792.006	2.448.447.590.198
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.660.580.111.089	178.382.300.139.275
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.021.744	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	101.431.428.073	88.910.525.363
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		23.302.392.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26.947.357.954	62.069.053.086
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	179.789.489.918.860	178.556.582.109.724
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	891.346.717.693	647.900.788.119
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.151.260.601.325	772.412.726.599
- Lãi chênh lệch tỷ giá	211.319.100.184	286.370.765.575
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.790.875.970	15.375.941.531
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	48.604.013.509	72.471.611.926
Cộng	2.317.321.308.681	1.794.531.833.750
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	395.695.114.388	224.466.710.836
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	59.748.445.231	60.485.757.485
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.890.554.487	218.107.382.745
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.286.666.667)	319.995.980
- Chi phí Tài chính khác	961.570.873	690.660.167
Cộng	586.009.018.312	504.070.507.213
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	502.126.633	297.176.359
- Lãi do đánh giá lại tài sản		35.415.800
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	56.487.064.832	137.091.620.826
Cộng	56.989.191.465	137.424.212.985
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		375.106.293
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	74.661.973.268	178.767.027.330
Cộng	74.661.973.268	179.142.133.623
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	2.665.171.204.386	2.572.185.721.493
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.665.555.602.990	2.616.728.430.263
- Chi phí nhân viên	186.912.456.884	162.132.045.381
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.321.496.120	5.067.891.211
- Chi phí khấu hao TSCĐ	93.979.740.996	64.394.362.938

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí bảo hành	1.793.296.699.876	1.683.112.287.151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.045.209.114	702.021.843.582
- Chi phí bằng tiền khác	(384.398.604)	(44.542.708.770)
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(384.398.604)	(44.542.708.770)
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.912.456.884	162.132.045.381
- Chi phí nhân công	94.510.762.740	64.394.362.938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.771.434.007.587	4.707.425.468.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	590.982.306.630	662.547.026.023
- Chi phí khác bằng tiền	5.643.839.533.841	5.596.498.903.208
Cộng		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	199.865.925.363	247.814.489.189
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	199.865.925.363	247.814.489.189
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	(5.805.044.560)	3.329.430.731
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(5.805.044.560)	3.329.430.731

Ngày in/ Giờ in: 28/01/2026 17:39:44

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
Hoàng Chi Mai



Lưu Văn Tuyền

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	100						
Số dư đầu năm	110	6.247.080.000	210.576.901.028	52.486.395.163	260.881.659.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Mua sắm mới	111	388.986.134.958	427.773.196.882	5.440.466.184	55.592.075.405	223.796.042.937	1.101.587.916.366
Đầu tư XD CB hoàn thành	112		403.333.333			13.715.011.331	14.118.344.664
Tăng khác	113						
Chuyển sang BDS đầu tư	114						
Thanh lý, nhượng bán	115			(2.750.000.000)			(2.750.000.000)
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	395.233.214.958	638.753.431.243	55.176.861.347	316.473.734.429	240.657.564.717	1.646.294.806.694
Giá trị hao mòn lũy kế	200						
Số dư đầu năm	210	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Khấu hao trong năm	211	2.861.884.198	52.090.315.066	5.765.783.366	11.106.880.513	6.468.299.596	78.293.162.739
Tăng khác	212						
Chuyển sang BDS đầu tư	213						
Thanh lý, nhượng bán	214			(2.750.000.000)			(2.750.000.000)
Giảm khác	215						
Số dư cuối năm	220	9.048.389.152	164.024.791.524	28.438.956.210	253.327.847.165	9.410.554.815	464.250.538.866
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	300						
Tại ngày đầu năm	310	60.575.046	98.642.424.570	27.063.222.319	18.660.692.372	204.255.230	144.631.169.537
Tại ngày cuối năm	320	386.184.825.806	474.728.639.719	26.737.905.137	63.145.887.264	231.247.009.902	1.182.044.267.828
Nguyên giá hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng	330						

Ngày/giờ in: 27.01.2026 13:19:51

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá TSCĐ vô hình	0								
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318		5.860.531.000		380.368.973.190		8.899.275.000	614.467.677.508
- Mua trong năm	101					6.298.420.115			6.298.420.115
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102					4.800.000.000			4.800.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103								
- Tăng khác	104								
- Thanh lý, nhượng bán	105								
- Giảm khác	106								
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318		5.860.531.000		391.467.393.305		8.899.275.000	625.566.097.623
Giá trị hao mòn lũy kế	0								
Số dư đầu năm	30	42.344.257.469		5.848.974.836		321.848.954.329		5.381.348.027	375.423.534.661
- Khấu hao trong năm	301	3.966.580.864		11.556.164		11.300.831.682		483.420.441	15.762.389.151
- Tăng khác	302								
- Thanh lý, nhượng bán	303								
- Giảm khác	304								
Số dư cuối năm	40	46.310.838.333		5.860.531.000		333.149.786.011		5.864.768.468	391.185.923.812
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0								
-Tại ngày đầu năm	50	176.994.640.849		11.556.164		58.520.018.861		3.517.926.973	239.044.142.847
-Tại ngày cuối năm	60	173.028.059.985				58.317.607.294		3.034.506.532	234.380.173.811



TM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quý 04 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	A.10	0	0	0	0
Quyền sử dụng đất	A.11	0	0	0	0
Nhà	A.12	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	A.13	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.14	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	A.20	0	455.210.850	0	455.210.850
Quyền sử dụng đất	A.21	0	0	0	0
Nhà	A.22	0	455.210.850	0	455.210.850
Nhà và quyền sử dụng đất	A.23	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.24	0	0	0	0
Giá trị còn lại	A.30	0	(455.210.850)	0	(455.210.850)
Quyền sử dụng đất	A.31	0	0	0	0
Nhà	A.32	0	(455.210.850)	0	(455.210.850)
Nhà và quyền sử dụng đất	A.33	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	A.34	0	0	0	0

Ngày in 27.01.2026 Giờ in 18:03:53

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh								
Tổng giá trị cổ phiếu								
Tổng giá trị trái phiếu								
Các khoản đầu tư khác								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	14.077.000.000.000		14.077.000.000.000		12.140.000.000.000		12.140.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.077.000.000.000		13.077.000.000.000		9.940.000.000.000		9.940.000.000.000	
- Trái phiếu	1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		2.200.000.000.000		2.200.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu	5.000.000.000.000		5.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		11.130.662.980.560		-68.162.068.617		10.891.355.480.560		-68.162.068.617
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẮN		40.169.000.000				40.169.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂ		32.998.000.000				32.998.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BI		78.588.000.000				78.588.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN Q		96.800.000.000				57.125.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI		139.200.000.000				65.714.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NG		120.557.000.000				120.557.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NIN		149.467.000.000				74.581.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ		177.900.000.000				72.996.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội		340.191.000.000				210.957.000.000		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG		216.800.000.000				156.032.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌ		187.159.953.049				104.657.953.049		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG N		468.000.000.000				468.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH H		156.752.000.000				156.752.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN		187.971.000.000				187.971.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH		128.507.000.000				128.507.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN		43.500.000.000						
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA		48.651.000.000				48.651.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN		85.000.000.000				48.486.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG T		138.144.065.636				57.644.065.636		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ		351.456.408.182				351.456.408.182		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG		245.000.000.000				168.015.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng N		92.000.000.000				32.100.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI		283.763.553.673				87.600.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK		248.000.000.000				126.511.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH H		251.174.000.000				251.174.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG		269.000.000.000				106.467.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nà		100.000.000.000				50.670.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		812.200.000.000				812.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NIN		157.543.000.000				105.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG TH		132.800.000.000				86.227.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG		49.016.000.000				49.016.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LO		225.000.000.000				128.707.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ		246.962.000.000				246.962.000.000		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau		119.000.000.000				98.800.000.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP		306.662.738.200				306.662.738.200		

Phụ biểu: Các khoản đầu tư tài chính

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Sản lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
CT TNHH LD Kho NQ XD Văn Phong		629.755.076.565				629.755.076.565		
CTY CP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX		88.500.000.000				88.500.000.000		
CTCP TM&VT Petrolimex Hà Nội		32.384.930.000						
CTY CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng		14.030.713.748						
CTCP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh		32.910.534.976						
CTY CP VT & DV PETROLIMEX SÀI GÒN		53.722.150.000						
CTCP VT&DV Petrolimex Hà Tây		17.935.586.616						
CTCP VT & DV Petrolimex TT Huế		9.498.019.611						
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD		68.162.068.617		-68.162.068.617		68.162.068.617		-68.162.068.617
TCTY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP		570.562.500.000				570.562.500.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd		287.897.418.502				287.897.418.502		
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX		402.820.800.000				402.820.800.000		
TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX		2.196.550.463.185				2.196.550.463.185		
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		551.275.785.010		-2.000.000.000		551.275.785.010		-7.286.666.667
Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam		20.000.000.000		-2.000.000.000		20.000.000.000		-7.286.666.667
CÔNG TY TNHH CASTROL BP PETCO		169.426.717.325				169.426.717.325		
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro		361.849.067.685				361.849.067.685		
Đầu tư vào đơn vị khác		58.892.779.670		-2.099.006.273		58.892.779.670		-2.099.006.273
Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Cty CP XNK Dvụ và Dtr VN		500.000.000				500.000.000		
Cty CP đầu tư và PT Văn Phong		3.801.690.000		-2.099.006.273		3.801.690.000		-2.099.006.273
CTY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th		1.697.125.000				1.697.125.000		
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang		891.808.000				891.808.000		
Cộng								

+ Vốn góp cuối năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								-1.577.888.831.500	-1.959.365.931.714

d) Cổ phiếu								Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông								1.293.878.081	1.293.878.081
hiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông								23.285.846	23.285.846
hiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông								1.270.592.235	1.270.592.235
hiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :								10.000	10.000

d) Cổ tức								Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:									
e) Các quỹ của doanh nghiệp:									
- Quỹ đầu tư phát triển;								780.617.058.493	686.082.498.375
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.									
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận tr									

Vốn góp của chủ sở hữu 28.01.2026 Thặng dư vốn cổ phần 18:00:39

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Mã số	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	01			246.124.368.485	246.124.368.485			
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	02	292.555.432.427		5.596.718.639.775	5.330.872.743.455		26.709.536.107	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	03	213.901.940.841		2.481.766.812.039	2.382.162.716.973		114.297.845.775	
Thuế xuất, nhập khẩu	04	63.441.393.113		6.542.595.051	104.029.647.489	(63.479.853.773)	97.448.591.778	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		247.720.732.661	216.506.068.760	247.720.732.661			216.506.068.760
Thuế thu nhập cá nhân	06		2.940.140.177	25.969.826.288	27.996.736.182			913.230.283
Thuế tài nguyên	07							
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	08			2.295.619.195	2.689.388.635	28.149.030	421.918.470	
Thuế bảo vệ môi trường	09		276.000.000	1.785.000.000	1.861.000.000			200.000.000
Các loại thuế khác	10		41.403.034	2.045.816.048	2.087.219.082			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11			33.700.000	33.700.000			
Cộng	12	569.898.766.381	250.978.275.872	8.579.788.445.641	8.345.578.252.962	(63.451.704.743)	238.877.892.130	217.619.299.043

Ngày/giờ in: 27.01.2026 13:19:51

PHỤ BIỂU - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : Đồng

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12.002.785.922.059	12.002.785.922.059	62.520.082.873.160	62.052.219.876.918	11.534.922.925.817	11.534.922.925.817
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á			1.738.948.172.082	1.738.948.172.082		
HSBC Bank	535.000.000.000	535.000.000.000	535.000.000.000			
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội			2.290.361.335.021	2.290.361.335.021		
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI			180.180.000.000	180.180.000.000		
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD I	5.682.186.368.646	5.682.186.368.646	11.927.142.920.343	10.659.716.155.783	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086
NH TMCP Ngoại thương VN	3.109.770.207.507	3.109.770.207.507	30.518.247.898.398	32.708.913.704.809	5.300.436.013.918	5.300.436.013.918
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	2.675.829.345.906	2.675.829.345.906	15.330.202.547.316	14.474.100.509.223	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm Trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm			Đầu năm		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	